

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG

Số: 10/ SXD-CCGBXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 05 tháng 11 năm 2020

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THUY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỔI	PHONG ĐIỀN	THỚI LẠI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTD ngày 24/4/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	nt	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	nt	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	71.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
27	Gạch ốp Ceramic 40x80 viền điểm	m ²	nl	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²	nl	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
27	Gạch ốp mài mặt Porcelain viền điểm 30x60	m ²	nl	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
28	Gạch lát Porcelain 100x100	m ²	nl	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
29	Gạch lát Porcelain 15x60	m ²	nl	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
30	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m ²	nl	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
31	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m ²	nl	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2.2	Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/10/2020											
	*Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)											
32	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984
33	30x30 (màu đậm)		nl	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332
34	40x40 (màu nhạt)	m ²	nl	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289
35	60x30 (màu nhạt)	m ²	nl	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
36	60x30 (màu đậm)	m ²	nl	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
37	60x60 (màu nhạt)	m ²	nl	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
38	60x60 (màu đậm)	m ²	nl	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
	*Gạch thạch anh (Granite hạt mè)											
39	60x60 (màu nhạt)	m ²	nl	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
	*Gạch men (Ceramic)											
40	60x30 (màu nhạt)	m ²	nl	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471
	*Gạch thạch anh bóng kiếng											
41	60x60 (màu nhạt)	m ²	nl	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
42	60x60 (màu đậm)	m ²	nl	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
43	80x80 (màu nhạt)	m ²	nl	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
44	80x80 (màu đậm)	m ²	nl	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
45	100x100 (màu nhạt)	m ²	nl	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
46	60x60 (màu nhạt)	m ²	nl	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
47	60x60 (màu đậm)	m ²	nl	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
2.3	Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hòa, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 16/9/2020											
48	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
49	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nl	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
50	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m ²	nl	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
51	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
52	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
53	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
54	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
55	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m ²	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
56	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
57	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bò cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
58	Gạch ceramic 40x40 bò cạnh	Hộp	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
59	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
60	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
61	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
62	Gạch ceramic 60x60 KTS	m ²	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
63	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m ²	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
64	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m ²	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.4	Công ty TNHH XD TM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tô Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	TAICERA											
65	Gạch 60*60 G68763 Thạch anh	m ²	TCVN 7745-2007	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
66	Gạch 60*60 G68764 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
67	Gạch 60*60 G68768 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
68	Gạch 60*60 G68769 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
69	Gạch 60*60 G68025 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
70	Gạch 60*60 G68028 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
71	Gạch 60*60 G68029 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
72	Gạch 60*60 G68048 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
73	Gạch 60*60 G68522 Thạch anh giả cỏ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
74	Gạch 60*60 G68525 Thạch anh giả cỏ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
75	Gạch 60*60 G68528 Thạch anh giả cỏ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
76	Gạch 60*60 G68529 Thạch anh giả cỏ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
77	Gạch 60*60 G68548 Thạch anh giả cỏ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
78	Gạch 60*60 G68001 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
79	Gạch 60*60 G68005 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
80	Gạch 60*60 G68034 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
81	Gạch 60*60 G68015 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
82	Gạch 60*60 G68913 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
83	Gạch 60*60 G68915 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
84	Gạch 60*60 G68918 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
85	Gạch 60*60 G68919 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
86	Gạch 60*60 G68935 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
87	Gạch 60*60 G68937 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
88	Gạch 60*60 G68938 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
89	Gạch 60*60 G68939 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
90	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
91	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
92	Gạch 60*60 GP68073	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
93	Gạch 60*60 GP68074	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
94	Gạch 60*60 GP68078	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
95	Gạch 60*60 G68813	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
96	Gạch 60*60 G68818	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
97	Gạch 60*60 G68819	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
98	Gạch 60*60 G68830	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
99	Gạch 60*60 G68838	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
100	Gạch 60*60 G68839	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
101	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
102	Gạch 60*60 G68905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
103	Gạch 60*60 GP689016	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
104	Gạch 60*60 GP68017	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
105	Gạch 60*60 GP68035	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
106	Gạch 60*60 GP68045	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
107	Gạch 60*60 GP68945	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
108	Gạch 60*60 G68945	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
109	Gạch 60*60 G68955	m2	nt	225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
110	Gạch 60*60 GP68955	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
111	Gạch 60*60 G68085	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
112	Gạch 60*60 GP68085	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
113	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
114	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
115	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
116	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
117	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
118	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
119	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
120	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
121	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
122	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
123	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
124	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
125	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
126	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
127	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
128	Gạch 30*60 G63822	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
129	Gạch 30*60 G63824	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
130	Gạch 30*60 G63828	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
131	Gạch 30*60 G63062	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
132	Gạch 30*60 G63065	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
133	Gạch 30*60 G63068	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
134	Gạch 30*60 G63965	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
135	Gạch 30*60 G63905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
136	Gạch 30*60 G63845	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
137	Gạch 30*60 G63848	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
138	Gạch 30*60 G63849	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
139	Gạch 30*60 G63425	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
140	Gạch 30*60 G63428	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
141	Gạch 30*60 G63429	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
142	Gạch 30*60 GP63085	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
143	Gạch 30*60 GP63945	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
144	Gạch 30*60 G63813	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
145	Gạch 30*60 G63818	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
146	Gạch 30*60 G63819	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
147	Gạch 30*60 GP63955	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
148	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
149	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
150	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
151	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
152	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
153	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
154	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
155	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
156	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
157	Gạch 30*30 G38925ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
158	Gạch 30*30 G38928ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
159	Gạch 30*30 G38929ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
160	Gạch 30*30 G38930ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
161	Gạch 30*30 G38931ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
162	Gạch 30*30 G38932ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
163	Gạch 30*30 G38933ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
164	Gạch 30*30 G38934ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
165	Gạch 30*30 G38939ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
166	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
167	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
168	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
169	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
170	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
171	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
172	Gạch 80*80 P87418N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	405.882	405.882	405.882	424.331	424.331	424.331	442.780	442.780	442.780
173	Gạch 80*80 P87762N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
174	Gạch 80*80 P87763N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
175	Gạch 80*80 P87615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
176	Gạch 80*80 P87625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
177	Gạch 80*80 P87542N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
178	Gạch 80*80 P87543N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
179	Gạch 60*60 Platinum 001	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
180	Gạch 60*60 Platinum 002	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
181	Gạch 60*60 Platinum 003	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
182	Gạch 60*60 Platinum 004	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
183	Gạch 60*60 Platinum 005	m2	nt	490.000	490.000	490.000	512.273	512.273	512.273	534.545	534.545	534.545
184	Gạch 60*60 Victoria 001	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
185	Gạch 60*60 Victoria 002	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
186	Gạch 60*60 Victoria 003	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
187	Gạch 60*60 Victoria 004	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
188	Gạch 60*60 Victoria 005	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
189	Gạch 60*60 Victoria 006	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
190	Gạch 60*60 Victoria 007	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
191	Gạch 60*60 Victoria 008	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
192	Gạch 60*60 Wood 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
193	Gạch 60*60 Wood 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
194	Gạch 60*60 Tamdao 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
195	Gạch 60*60 Tamdao 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
196	Gạch 60*60 Tamdao 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
197	Gạch 60*60 Tamdao 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
198	Gạch 60*60 Tamdao 006	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
199	Gạch 60*60 Thachanh 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
200	Gạch 60*60 Phusa 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
201	Gạch 60*60 Thachngoc 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
202	Gạch 60*60 Venus 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
203	Gạch 60*60 Venus 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
204	Gạch 60*60 Binhthuan 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
205	Gạch 60*60 Binhthuan 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
206	Gạch 60*60 Binhthuan 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
207	Gạch 60*60 Binhthuan 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
208	Gạch 60*60 Binhthuan 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
209	Gạch 60*60 Moment 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
210	Gạch 60*60 Moment 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
211	Gạch 60*60 Moment 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
212	Gạch 60*60 Moment 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
213	Gạch 60*60 DA 009	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
214	Gạch 60*60 DA 010	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
215	Gạch 60*60 Truongson N006	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
216	Gạch 60*60 Mekong 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
217	Gạch 60*60 Mekong 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
218	Gạch 60*60 Mekong 003	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
219	Gạch 60*60 Mekong 005	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
220	Gạch 60*60 Haivan 001	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
221	Gạch 60*60 Haivan 003	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
222	Gạch 60*60 Haivan 004	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
223	Gạch 60*60 DA 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
224	Gạch 60*60 DA 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
225	Gạch 60*60 DA 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
226	Gạch 60*60 DA 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
227	Gạch 60*60 DA 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
228	Gạch 60*60 DA 011	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
229	Gạch 60*60 DA 012	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
230	Gạch 60*60 DA 013	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
231	Gạch 60*60 DA 014	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
232	Gạch 60*60 DA 015	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
233	Gạch 60*60 Truongson 008	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
234	Gạch 60*60 Snow 001	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
235	Gạch 80*80 Platinum 001	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
236	Gạch 80*80 Platinum 002	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
237	Gạch 80*80 Platinum 003	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
238	Gạch 80*80 Platinum 004	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
239	Gạch 80*80 Platinum 005	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
240	Gạch 80*80 Platinum 006	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
241	Gạch 80*80 Napoleon 005	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
242	Gạch 80*80 Napoleon 006	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
243	Gạch 80*80 Napoleon 007	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
244	Gạch 80*80 Napoleon 008	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
245	Gạch 80*80 Napoleon 009	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
246	Gạch 80*80 Napoleon 010	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
247	Gạch 80*80 Napoleon 011	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
248	Gạch 80*80 Napoleon 012	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
249	Gạch 80*80 Diamond 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
250	Gạch 80*80 Diamond 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
251	Gạch 80*80 Diamond 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
252	Gạch 80*80 Fansipan 006	m2	nt	399.000	399.000	399.000	417.136	417.136	417.136	435.273	435.273	435.273
253	Gạch DTD 80*80 Truongson 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
254	Gạch DTD 80*80 Truongson 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
255	Gạch DTD 80*80 Truongson 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
256	Gạch 80*80 Thuthiem 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
257	Gạch 80*80 Thuthiem 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
258	Gạch 80*80 Cararas 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
259	Gạch 80*80 Cararas 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
260	Gạch 80*80 Yaly 002	m2	nt	436.000	436.000	436.000	455.818	455.818	455.818	475.636	475.636	475.636
261	Gạch 80*80 Yaly 003	m2	nt	495.000	495.000	495.000	517.500	517.500	517.500	540.000	540.000	540.000
262	Gạch 80*80 Stone 001	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
263	Gạch 80*80 Stone 002	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
264	Gạch 30*60 Victoria 001	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
265	Gạch 30*60 Victoria 002	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
266	Gạch 30*60 Victoria 003	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
267	Gạch 30*60 Victoria 004	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
268	Gạch 30*60 Victoria 005	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
269	Gạch 30*60 Victoria 006	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
270	Gạch 30*60 Victoria 007	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
271	Gạch 30*60 Victoria 008	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
272	Gạch 30*60 Nhatrang 004	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
273	Gạch 30*60 Nhatrang 005	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
274	Gạch 30*60 Diamond 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
275	Gạch 30*60 Diamond 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
276	Gạch 30*60 Diamond 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
277	Gạch 30*60 Greenery 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
278	Gạch 30*60 Greenery 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
279	Gạch 30*60 Greenery 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
280	Gạch 30*60 Greenery 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
281	Gạch 30*60 Greenery 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
282	Gạch 30*60 Greenery 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
283	Gạch 30*60 Greenery 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
284	Gạch 30*60 Greenery 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
285	Gạch 30*60 Taybac 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
286	Gạch 30*60 Taybac 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
287	Gạch 30*60 Taybac 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
288	Gạch 30*60 Taybac 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
289	Gạch 30*60 Taybac 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
290	Gạch 30*60 Taybac 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
291	Gạch 30*60 Taybac 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
292	Gạch 30*60 Taybac 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
293	Gạch 30*60 Taybac 011	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
294	Gạch 30*60 Taybac 012	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
295	Gạch 30*60 Taybac 013	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
296	Gạch 30*60 Taybac 014	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
297	Gạch 30*60 Amber 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
298	Gạch 30*60 Amber 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
299	Gạch 30*60 Cotton 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
300	Gạch 30*60 Cotton 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
301	Gạch 30*60 Cotton 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
302	Gạch 30*60 Cotton 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
303	Gạch 30*60 Cotton 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
304	Gạch 30*60 Cotton 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
305	Gạch 30*60 Retro 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
306	Gạch 30*60 Retro 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
307	Gạch 30*60 TienSa 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
308	Gạch 30*60 TienSa 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
309	Gạch 30*60 TienSa 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
310	Gạch 30*60 TienSa 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
311	Gạch 30*60 Amber 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
312	Gạch 30*60 Amber 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
313	Gạch 30*60 Amber 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
314	Gạch 30*60 Amber 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
315	Gạch 30*60 Amber 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
316	Gạch 30*60 Amber 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
317	Gạch 30*60 Dongnoi 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
318	Gạch 30*60 Dongnoi 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
319	Gạch 30*60 Dongnoi 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
320	Gạch 30*60 Dongnoi 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
321	Gạch 30*60 Roxy 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
322	Gạch 30*60 Roxy 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
323	Gạch 30*60 Roxy 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
324	Gạch 30*60 Roxy 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
325	Gạch 30*60 Roxy 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
326	Gạch 30*60 Roxy 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
327	Gạch 30*60 Roxy 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
328	Gạch 30*60 Snow 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
329	Gạch 30*60 Hoagom001	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
330	Gạch 30*60 Hoagom002	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
331	Gạch 30*60 Cararas 002LA	m2	nt	220.000	220.000	220.000	230.000	230.000	230.000	240.000	240.000	240.000
332	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
333	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
334	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
335	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
336	Gạch 30*60 Cararas 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
337	Gạch 30*60 Nhatrang 003LA	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
338	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
339	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
340	Gạch 30*30 Leaf 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
341	Gạch 30*30 Leaf 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
342	Gạch 30*30 TienSa 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
343	Gạch 30*30 TienSa 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
344	Gạch 30*30 Tienza 004	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
345	Gạch 30*30 Bana 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
346	Gạch 30*30 Ngoctrnai 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
347	Gạch 30*30 Ngoctrnai 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
348	Gạch 30*30 Tamdao 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
349	Gạch 30*30 Sand 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
350	Gạch 30*30 Rome 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
351	Gạch 30*30 Venus 002LA	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
352	Gạch 30*30 Andes 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
353	Gạch 30*30 Andes 001	m2	nt	200.000	200.000	200.000	209.091	209.091	209.091	218.182	218.182	218.182
354	Gạch 30*30 Mosaic 001	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
355	Gạch 30*30 Mosaic 003	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
356	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
357	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
358	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
359	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
360	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
361	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
362	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
363	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
364	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
365	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
366	Gạch 40*40 426	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
367	Gạch 40*40 428	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
368	Gạch 40*40 Thachanh 006	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
369	Gạch 40*40 Thachanh 007	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
370	Gạch 40*40 Thachanh 008	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
371	Gạch 40*40 Sapa 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
372	Gạch 40*40 Thachanh 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
373	Gạch 40*40 Thachanh 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
374	Gạch 40*40 Thachanh 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
375	Gạch 40*40 Hoada 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
376	Gạch 40*40 CLG 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
377	Gạch 40*40 CLG 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
378	Gạch 40*40 CLG 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
379	Gạch 40*40 Soida 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
380	Gạch 40*40 Dasontra 001LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
381	Gạch 40*40 Dasontra 002LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
382	Gạch 40*40 Sun 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
383	Gạch 40*40 Sun 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
384	Gạch 40*40 Thesca 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
385	Gạch 40*40 Thesca 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
386	Gạch 40*40 Greenery 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
387	Gạch 40*40 Greenery 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
388	Gạch 40*40 Greenery 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
389	Gạch 40*40 Greenery 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
390	Gạch 40*40 Greenery 005	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
391	Gạch DTD 40*40 Hoangsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
392	Gạch DTD 40*40 Truongsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
393	Gạch 20*20 TL01	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
394	Gạch 20*20 TL03	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
395	Gạch 40*80 Roxy 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
396	Gạch 40*80 Roxy 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
397	Gạch 40*80 Amber 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
398	Gạch 40*80 Regal 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
399	Gạch 40*80 Regal 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
400	Gạch 40*80 Regal 005	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
401	Gạch 40*80 Regal 006	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
402	Gạch 40*80 Regal 007	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
403	Gạch 40*80 Regal 008	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
404	Gạch 40*80 Regal 010	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
405	Gạch 40*80 Regal 011	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
406	Gạch 40*80 Regal 012	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
407	Gạch 40*80 Regal 013	m2	nt	325.000	325.000							

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
453	KENNY EXTRA (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	nt	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109
454	KENNY MAXSHEILD (Bột trét tường cao cấp)	kg	nt	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291
455	KENNY SHIELD (Bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	nt	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509
456	KENNY PRO (Bột trét tường siêu cao cấp)	kg	nt	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327
SƠN LÓT, CHỐNG THẤM												
457	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	nt	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
		18 lít	nt	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
458	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít	nt	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
		18 lít	nt	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545
459	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	5 lít	nt	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
		18 lít	nt	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273
460	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít	nt	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182
		18 lít	nt	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818
461	KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp	5 lít	nt	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364
		18 lít	nt	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
462	KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)	3,8 lít	nt	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
		18 lít	nt	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
463	KENNY LATEX CT11B hộp chất chống thấm pha xi măng, vữa (ô)	3,8 lít	nt	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
		18 lít	nt	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
SƠN DẦU CHỐNG RỈ												
464	KENNY sơn dầu chống rỉ đỏ	lít	nt	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
465	KENNY sơn dầu chống rỉ xám	lít	nt	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
466	KENNY sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ và màu xám	lít	nt	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
467	KENNY sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng	lít	nt	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
468	KENNY sơn dầu trang trí cao cấp 2 in 1 (sơn con còp)	lít	nt	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
4.2	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
513	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
514	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
515	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
516	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
517	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
518	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOP RO	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955
519	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOP RO	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864
520	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273
521	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182
522	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
523	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318
Sơn nhũ tương												
524	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.956	993.957	993.958	993.959	993.960	993.961	993.962	993.963
525	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		268.409	268.410	268.411	268.412	268.413	268.414	268.415	268.416	268.417
526	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.276.591	1.276.592	1.276.593	1.276.594	1.276.595	1.276.596	1.276.597	1.276.598	1.276.599
527	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584
528	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
529	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.141.396	1.141.397	1.141.398	1.141.399	1.141.400	1.141.401	1.141.402	1.141.403	1.141.404
530	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
531	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700
532	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.401.200	1.401.201	1.401.202	1.401.203	1.401.204	1.401.205	1.401.206	1.401.207	1.401.208
533	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		1.557.273	1.557.274	1.557.275	1.557.276	1.557.277	1.557.278	1.557.279	1.557.280	1.557.281

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
597	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	105.136	105.136
598	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		406.909	406.910
599	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	112.409	112.410
600	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	397.818	397.819
601	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	1.927.273	1.927.273
602	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	105.136	105.136
603	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	386.909	386.910
604	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	1.878.182	1.878.182
605	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	870.227	870.227
606	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.445.455	3.445.455
607	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOP RO	388.409	388.409
608	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOP RO	1.530.909	1.530.909
Sơn Epoxy					
609	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOP RO	271.136	271.136
610	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOP RO	308.591	308.591
611	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOP RO	102.409	102.409
612	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOP RO	258.409	258.409
613	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOP RO	308.591	308.591

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	SƠN OEXPO											
649	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon	TCCS 732.10-1:2017/4	151.000	151.000	151.000	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455
650	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon	nt	619.000	619.000	619.000	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545
651	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng	nt	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909
652	Oexpo rainkote 1L	Lon	nt	91.000	91.000	91.000	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545
653	Oexpo rainkote 5L	Lon	nt	391.000	391.000	391.000	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091
654	Oexpo rainkote 18L	Thùng	nt	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091
655	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon	nt	118.000	118.000	118.000	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455
656	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon	nt	506.000	506.000	506.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
657	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng	nt	1.909.000	2.099.900	2.099.900	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700
658	Oexpo interior 5L	Lon	nt	251.000	251.000	251.000	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636
659	Oexpo interior 18L	Thùng	nt	835.000	835.000	835.000	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818
660	Oexpo ceiling white 5L	Lon	nt	254.000	254.000	254.000	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182
661	Oexpo ceiling white 18L	Thùng	nt	904.000	904.000	904.000	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364
662	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon	nt	327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
663	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng	nt	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182
664	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon	nt	428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818
665	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng	nt	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN DULUX DẪN DỤNG		nt									
666	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	576.000	576.000	576.000	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727
667	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.935.000	1.935.000	1.935.000	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818
668	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	114.000	114.000	114.000	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
669	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	520.000	520.000	520.000	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
670	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.739.000	1.912.900	1.912.900	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700
671	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	607.000	607.000	607.000	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
672	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273
673	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	120.000	120.000	120.000	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
674	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	546.000	546.000	546.000	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273
675	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.828.000	1.828.000	1.828.000	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364
676	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Lon	nt	427.000	427.000	427.000	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636
677	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Thùng	nt	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273
678	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Lon	nt	395.000	395.000	395.000	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818
679	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Thùng	nt	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545
680	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
681	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
682	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
683	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
684	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
685	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
686	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
687	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
688	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	291.500	291.500	291.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
689	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727
690	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.774.000	3.774.000	3.774.000	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182
691	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	286.000	286.000	286.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
692	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.291.500	1.291.500	1.291.500	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318
693	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.672.000	3.672.000	3.672.000	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636
694	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắ	Lon	nt	766.000	766.000	766.000	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273
695	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắ	Thùng	nt	2.625.000	2.625.000	2.625.000	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273
696	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Lon	nt	718.000	718.000	718.000	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
697	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Thùng	nt	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364
698	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Lon	nt	804.000	804.000	804.000	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182
699	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Thùng	nt	2.757.000	2.757.000	2.757.000	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273
700	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Lon	nt	754.500	754.500	754.500	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682
701	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Thùng	nt	2.566.000	2.566.000	2.566.000	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545
702	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ trắng 5L	Lon	nt	1.134.500	1.134.500	1.134.500	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773
703	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 1L	Lon	nt	230.500	230.500	230.500	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409
704	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864
705	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	nt	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273
706	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Thùng	nt	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727
707	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	nt	230.000	253.000	253.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
708	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	nt	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
709	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Thùng	nt	3.083.000	3.083.000	3.083.000	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545
710	Sơn lót cao cấp ngoại trời Dulux Weathershield c	Lon	nt	693.000	693.000	693.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
711	Sơn lót cao cấp ngoại trời Dulux Weathershield c	Thùng	nt	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182
712	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 5L	Lon	nt	499.500	499.500	499.500	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318
713	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 18L	Thùng	nt	1.714.000	1.714.000	1.714.000	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636
714	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 5L	Lon	nt	762.000	762.000	762.000	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545
715	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 18L	Thùng	nt	2.639.000	2.639.000	2.639.000	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818
716	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 5L	Lon	nt	549.500	549.500	549.500	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409
717	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 18L	Thùng	nt	1.885.000	1.885.000	1.885.000	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727
718	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 5L	Lon	nt	438.500	438.500	438.500	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227
719	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 18L	Thùng	nt	1.439.500	1.439.500	1.439.500	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227
720	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 5L	Lon	nt	418.000	418.000	418.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
721	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 18L	Thùng	nt	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
722	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 5L	Lon	nt	327.500	327.500	327.500	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045
723	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 18L	Thùng	nt	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182
724	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 5L	Lon	nt	295.000	295.000	295.000	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636
725	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 18L	Thùng	nt	1.064.580	1.064.580	1.064.580	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140
726	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Lon	nt	202.000	202.000	202.000	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727
727	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Thùng	nt	695.000	695.000	695.000	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364
728	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Lon	nt	144.000	144.000	144.000	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182
729	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Thùng	nt	493.500	493.500	493.500	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227
730	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 5L	Lon	nt	444.500	444.500	444.500	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318
731	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 18L	Thùng	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000
732	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 5L	Lon	nt	270.500	270.500	270.500	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682
733	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 18L	Thùng	nt	910.000	910.000	910.000	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455
	SƠN DULUX DỰ ÁN											
734	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng	TCVN 8653-4:2012	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
735	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng	nt	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
736	Dulux Professional WeatherShield Occanguard 18L	Thùng	nt	5.601.600	5.601.600	5.601.600	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073
737	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
738	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
739	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng	nt	4.923.600	4.923.600	4.923.600	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800
740	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.809.200	2.809.200	2.809.200	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964
741	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.641.600	1.641.600	1.641.600	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073
742	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng	nt	1.306.800	1.306.800	1.306.800	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
743	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	4.332.000	4.332.000	4.332.000	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
744	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636
745	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng	nt	2.371.200	2.371.200	2.371.200	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327
746	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng	nt	1.998.000	1.998.000	1.998.000	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273
747	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	1.773.600	1.773.600	1.773.600	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073
748	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng	nt	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364
749	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.238.400	1.238.400	1.238.400	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564
750	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	632.400	632.400	632.400	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382
751	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng	nt	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000
752	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng	nt	2.862.000	2.862.000	2.862.000	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364
753	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909
754	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.798.800	1.798.800	1.798.800	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855
755	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.712.400	1.712.400	1.712.400	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745
756	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	1.102.200	1.102.200	1.102.200	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600
4.6	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 59B, đường số 3, khu dân cư Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam. Bảng giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô Ninh Kiều, Cần Thơ. Điện Thoại: 02923.899.175 - 0973.572.139											
Kéo dán gạch Crocodile												
757	Gator Crocodile 1291	kg	TVCN 7899-4:2008	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
758	Light Blue Crocodile xám-1330-1	kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
759	Green Crocodile xám -1010	kg		15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
760	Red Crocodile xám - 1020	kg		24.650	24.650	24.650	24.650	24.650	24.650	24.650	24.650	24.650
761	Red Crocodile trắng - 1050	kg		29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350
762	Silver Crocodile xám - 1030	kg		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
763	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		45.350	45.350	45.350	45.350	45.350	45.350	45.350	45.350	45.350
Kéo chà ron Crocodile												
764	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
765	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	nt	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
766	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
767	Crocodile silver grout kem -0121	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
768	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
769	Crocodile silver grout be - 0123	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
770	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
771	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
772	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
773	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
774	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
775	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
776	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
777	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
778	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
779	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
780	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
781	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
782	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
783	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
784	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
785	Crocodile silver đen - 0179	kg	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
786	Crocodile silver men gốm - 0132	kg	nt	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
787	Crocodile silver mặt đá - 0155	kg	nt	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
788	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
789	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
790	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
791	Crocodile premium plus be - 0723	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
792	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
793	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
794	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
795	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	nt	63.000	63.000	63.000	63.000					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
810	Crocodile Platinum White - 90110	kg	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
811	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
812	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
813	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
814	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
815	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	nt	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
816	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	nt	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
817	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	nt	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
818	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
819	Ifix - White - C02151056	kg	nt	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
820	Ifix - Grey - C02157456	kg	nt	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
821	Ifix - Black - C02157956	kg	nt	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
Chống thấm												
822	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	S EN 14891:2017	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
823	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
824	Crocodile Flex Shield xám - 1355	kg		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
825	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
826	Crocodile Flex Shield xám - 1351	kg		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
827	Crocodile Roof Shield xám - 2120G	kg		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
828	Crocodile Roof Shield trắng - 2120W	kg		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
Hóa chất Chemical												
829	Anti-Slip chất chống trượt - KCCO-00501 - 0,5L	chai	VCN 7899-4:200	1.084.000	1.084.000	1.084.000	1.084.000	1.084.000	1.084.000	1.084.000	1.084.000	1.084.000
830	Crocodile Crocodile General Cleaner chất tẩy rửa	chai		543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
831	Crocodile Grout Cleaner chất tẩy rửa cho đường r	chai		491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000
Thiết bị												
832	Bay Cao Su - CRBR01	cái		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
833	Bay Răng Cưa U3 - CRBC03	cái		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
834	Bay Răng Cưa U6 - CRBC06	cái										

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
847	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10(3	Thùng		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
848	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10(0	Thùng		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
849	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17	Thùng		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
850	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 l	Thùng		1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
851	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5	Thùng		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
852	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.9	Thùng		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
853	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex	Thùng		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
854	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex	Thùng		995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
855	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (9 lít/thùng	Thùng		2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000
856	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785 lít/d	Thùng		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
Sơn Phủ Nội thất Beger												
857	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airi	Thùng		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
858	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airi	Thùng		1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000
859	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (17 lít/thùng)	Thùng		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
860	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (9 lít/thùng)	Thùng		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
861	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (3 lít/thùng)	Thùng		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
862	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17	Thùng		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
863	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 l	Thùng		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
864	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5	Thùng		555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
865	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.9	Thùng		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
Sơn lót Beger												
866	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	Thùng		3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000
867	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	Thùng		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
868	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	Thùng		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
869	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000
870	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
871	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
872	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000
873	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
874	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	Thùng		606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000
Bột trét tường Beger												
875	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth xám	Bao		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
876	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth trắng	Bao		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
941	Sikadur 731	kg		252.600	252.600	252.600	252.600	252.600	252.600	252.600	252.600	252.600
942	Sikadur 732	kg		352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800
943	Sikadur 752	kg		393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
944	Sika Anchorfix 3001	SSG		607.300	607.300	607.300	607.300	607.300	607.300	607.300	607.300	607.300
Sika - Chống thấm rắn chắc												
945	Sikatop 107	kg		35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
946	Sikatop 105	kg		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
947	Sikatop 109	kg		63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300
948	Sikalite	Ltr		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
949	Sika 102	kg		158.900	158.900	158.900	158.900	158.900	158.900	158.900	158.900	158.900
950	Sikaplug CN	kg		88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
951	SikaBit 1	kg		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
952	SikaBit W-15	mét		182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100
Sika - Chống thấm sàn/mái												
953	BC Bitumen Coating	kg		95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100
954	Bituscal T130 SG	m		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
955	Bituscal T140 MG	m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
956	Bituscal T140 SG	m		190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600
957	Sika Torch 3VN	m		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
958	Sikaproof Membranc	kg		54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700
959	Sikaproof Membrane	kg		69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800
960	Sika Raintite (20kg)	kg		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
961	Sika Raintite (4kg)	kg		107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200
Sika - Chất phủ góc xi măng												
962	Sikafloor Chapdur Green	kg		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
963	Sikafloor Chapdur Grey	kg		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
4.7	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 .											
A. SƠN NỘI THẤT												
964	SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2014/BXD	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230
965	MATEX SEALER 17 L	lít	nt	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590
966	MATEX SEALER 5 L	lít	nt	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
967	ODOUR-LESS SEALER 18 L	lít										

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1008	Cát nền	m ³		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000	190.000	190.000
1009	Cát xây	m ³		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	200.000	200.000	200.000
1010	Đá 0 x 4 Thanh Phú	m ³		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	340.000	340.000	340.000
1011	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m ³		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	380.000	380.000	380.000
1012	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m ³		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	400.000	400.000	400.000
1013	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	420.000	420.000	420.000
1014	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại I	m ³		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	470.000	470.000	470.000
1015	Đá 4x6 Thanh Phú	m ³		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	370.000	370.000	370.000
1016	Đá 0 x 4 Antraco loại I	m ³		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	400.000	400.000	400.000
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc I, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 31/8/2020											
1017	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	11.650	11.650	11.700	11.650	11.700	11.700	11.700	11.770	11.770
1018	Thép cuộn phi 8	Kg		11.600	11.600	11.650	11.600	11.650	11.650	11.650	11.720	11.720
1019	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	11.650	11.650	11.700	11.650	11.700	11.700	11.700	11.770	11.770
1020	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
1021	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
1022	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
6.2	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (DC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Dt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 04/2020/CV-TV ngày 01/9/2020											
1023	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2008	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1024	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1025	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	nt	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
1026	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
1027	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1028	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
1029	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	nt	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
1030	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	nt	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
1031	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651- 1 2008	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1032	Thép cây vân Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	nt	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
1033	Thép cây vân Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	nt	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
6.3	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường (ĐC: VPDD Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Du Kao, Quận 1, TPHCM, Đt: 028.38203820, FAX 028.3820 6996) Cập nhật theo thông báo số 081/CV.20/AHT-PKD ngày 01/7/2020											
1034	Thép cuộn F6 mm CB240I	kg	TCVN 1651-1:2008	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
1035	Thép cuộn F8 mm CB240I	kg	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
1036	Thép cây vân F10 mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2008	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
1037	Thép cây vân F 12 đến F 20 CB300V	kg	nt	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
1038	Thép cây vân F10 mm CB400V/500V	kg	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1039	Thép cây vân F12 mm CB400V/500V	kg	nt	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
6.4	Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 12/9/2020											
	Vuông, hộp, ống đen Vina one											
1040	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.818	15.818	15.818	15.818
1041	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.636	15.636	15.636	15.636
1042	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.818	15.818	15.818	15.818
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1043	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.091	18.091	18.091	18.091
1044	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.909	17.909	17.909	17.909
1045	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.364	18.364	18.364	18.364
1046	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.364	18.364	18.364	18.364
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1047	Dây 1.60 - 2.00mm	Đồng/kg	BS 1387	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.091	23.091	23.091	23.091
1048	Dây 2.10 - 3.00mm	Đồng/kg	BS 1387	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.364	22.364	22.364	22.364
1049	Dây 3.10 - 5.00mm	Đồng/kg	BS 1387	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
1050	Dây > 5.00mm	Đồng/kg	BS 1387	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1051	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.455	16.455	16.455	16.455
1052	Thép hình cán nóng chữ U	Đồng/kg	JIS 3101	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.455	16.455	16.455	16.455
1053	Thép hình cán nóng chữ I	Đồng/kg	JIS 3101	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.455	16.455	16.455	16.455

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM. ĐT: 028.62678195). Cập nhật theo Công văn số 1020/CNG/CT ngày 01/10/2020											
1070	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	12.227.273	12.227.273	12.227.273	12.263.637	12.290.909	12.227.273	12.272.728	12.290.909	12.318.182
VIII	THIẾT BỊ ĐIỆN											
8.1	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TP.HCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP. Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản số 2007/17/NLM ngày 20/7/2020											
1095	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1096	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
1097	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
1098	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1099	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ	ni	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
1100	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	ni	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
1101	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	ni	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
1102	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	ni	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1103	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	ni	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
1104	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	ni	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
1105	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	ni	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
1106	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	ni	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1107	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	ni	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1108	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	ni	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
1109	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30Đ)	Bộ	ni	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1110	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40Đ)	Bộ	ni	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
1111	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40Đ)	Bộ	ni	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
1112	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60Đ)	Bộ	ni	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
1113	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80Đ)	Bộ	ni	6.690.000</								

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1164	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	Bộ	nt	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000
1165	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000
1166	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1167	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	nt	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000
1168	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000
1169	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
1170	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
1171	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1172	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	Bộ	nt	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000
1173	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	Bộ	nt	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
	Phụ kiện cột											
1174	Khung móng M16-240x240	Bộ	nt	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
1175	Khung móng M16-260x260	Bộ	nt	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
1176	Khung móng M24-300x300	Bộ	nt	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
1177	Khung móng M24-14m	Bộ	nt	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000
1178	Khung móng M30-17m	Bộ	nt	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000
1179	Khung móng M30-25m	Bộ	nt	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000
1180	Bảng điện - IAT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 A1 10A)	Chiếc	nt	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1181	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Chiếc	nt	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000
1182	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	Tủ	nt	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
8.3	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Địa: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TP HCM Điện: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo Thông báo giá 028/DQP/CV/2020 ngày 10/8/2020.											
	DÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA											
1183	Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1184	Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	nt	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1283	D49x2.4mm	m	9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1284	D49x3.0mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1285	D60x2.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1286	D60x2.8mm	m	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
1287	D90x2.9mm	m	nt	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1288	D90x3.8mm	m	nt	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
1289	D114x3.2mm	m	nt	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
1290	D114x4.9mm	m	nt	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
1291	D168x4.3mm	m	nt	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
1292	D168x7.3mm	m	nt	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
1293	D220x6.6mm	m	nt	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
1294	D220x8.7mm	m	nt	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	ỐNG uPVC (HỆ MÊT)											
1295	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD;	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
1296	D140x5.0mm	m		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
1297	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
1298	D140x6.7mm	m	TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151- 2:2002/ISO 4422-2:1996	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
1299	D160x6.2mm	m		194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
1300	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1301	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
1302	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
1303	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
1304	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
1305	D225x8.6mm	m		381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
1306	D250x9.6mm	m		472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600
1307	D250x11.9mm	m	nt	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
1308	D280x8.6mm	m	nt	476.800	476.800							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1318	D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427- 2:2007/TCVN73 05-2; DIN 8074:2011- 12&DIN 8075:2011-12	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
1319	D25 x 3.0mm	m		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
1320	D32 x 3.0mm	m		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
1321	D32 x 3.6mm	m		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
1322	D40 x 3.7mm	m		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
1323	D40 x 4.5mm	m		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
1324	D50 x 4.6mm	m		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1325	D50 x 5.6mm	m		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1326	D63 x 3.8mm	m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1327	D63 x 4.7mm	m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
1328	D90 x 5.4mm	m	8075:2011-12	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
1329	D90 x 6.7mm	m		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
1330	D110 x 5.3mm	m	nt	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
1331	D110 x 6.6mm	m	nt	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
1332	D125 x 6.0mm	m	nt	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1333	D125 x 7.4mm	m	nt	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1334	D140 x 8.3mm	m	nt	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
1335	D140 x10.3mm	m	nt	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
1336	D160 x 6.2mm	m	nt	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
1337	D160 x 7.7mm	m	nt	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
1338	D160 x 9.5mm	m	nt	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
1339	D180 x 6.9mm	m	nt	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
1340	D180 x 8.6mm	m	nt	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
1341	D180 x 10.7mm	m	nt	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
1342	D200 x 7.7mm	m	nt	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
1343	D200 x 9.6mm	m	nt	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
1344	D200 x 11.9mm	m	nt	492.160	492.160							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1355	D315 x 15.0mm	m	nt	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
1356	D315 x 18.7mm	m	nt	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
1357	D355 x 13.6mm	m	nt	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
1358	D355 x 16.9mm	m	nt	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
1359	D355 x 21.1mm	m	nt	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
1360	D400 x 15.3mm	m	nt	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
1361	D400 x 19.1mm	m	nt	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
1362	D400 x 23.7mm	m	nt	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
1363	D450 x 17.2mm	m	nt	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
1364	D450 x 21.5mm	m	nt	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1365	D450 x 26.7mm	m	nt	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1366	D500 x 19.1mm	m	nt	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1367	D500 x 23.9mm	m	nt	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1368	D500 x 29.7mm	m	nt	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1369	D560 x 21.4mm	m	nt	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1370	D560 x 26.7mm	m	nt	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1371	D560 x 33.2mm	m	nt	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
1372	D630 x 24.1mm	m	nt	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
1373	D630 x 30.0mm	m	nt	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
1374	D630 x 37.4mm	m	nt	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
1375	D710 x 27.2mm	m	nt	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
1376	D710 x 33.9mm	m	nt	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
1377	D800 x 30.6mm	m	nt	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
1378	D800 x 38.1mm	m	nt	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
1379	D800 x 47.4mm	m	nt	8.326								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1391	D25 x 3.5mm	m	10097- 2:2013/ISO1587 4-2:2013	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1392	D25 x 4.2mm	m		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1393	D25 x 5.1mm	m	nl	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1394	D32 x 2.9mm	m	nl	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1395	D32 x 4.4mm	m	nl	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1396	D32 x 5.4mm	m	nl	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1397	D32 x 6.5mm	m	nl	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1398	D40 x 3.7mm	m	nl	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
1399	D40 x 5.5mm	m	nl	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1400	D40 x 6.7mm	m	nl	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
1401	D40 x 8.1mm	m	nl	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
1402	D50 x 4.6mm	m	nl	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
1403	D50 x 6.9mm	m	nl	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1404	D50 x 8.3mm	m	nl	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
1405	D50 x 10.1mm	m	nl	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
1406	D63 x 5.8mm	m	nl	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
1407	D63 x 8.6mm	m	nl	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1408	D63 x 10.5mm	m	nl	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
1409	D63 x 12.7mm	m	nl	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
1410	D75 x 6.8mm	m	nl	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
1411	D75 x 10.3mm	m	nl	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
1412	D75 x 12.5mm	m	nl	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
1413	D75 x 15.1mm	m	nl	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
1414	D90 x 8.2mm	m	nl	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
1415	D90 x 12.3mm	m	nl	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
1416	D90 x 15mm	m	nl	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
1417	D90 x 18.1mm	m	nl	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
1418	D110 x 10mm	m	nl	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
1419	D110 x 15.1mm	m	nl	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
1420	D110 x 18.3mm	m	nl	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
1421	D110 x 22.1mm	m	nl	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1453	D50 x 10.1mm	m	nt	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820
1454	D63 x 5.8mm	m	nt	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
1455	D63 x 8.6mm	m	nt	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1456	D63 x 10.5mm	m	nt	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
1457	D63 x 12.7mm	m	nt	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
1458	D75 x 6.8mm	m	nt	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
1459	D75 x 10.3mm	m	nt	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
1460	D75 x 12.5mm	m	nt	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
1461	D75 x 15.1mm	m	nt	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
1462	D90 x 8.2mm	m	nt	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
1463	D90 x 12.3mm	m	nt	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
1464	D90 x 15mm	m	nt	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
1465	D90 x 18.1mm	m	nt	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
1466	D110 x 10mm	m	nt	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
1467	D110 x 15.1mm	m	nt	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
1468	D110 x 18.3mm	m	nt	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
1469	D110 x 22.1mm	m	nt	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
1470	D125 x 11.4mm	m	nt	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
1471	D125 x 17.1mm	m	nt	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
1472	D125 x 20.8mm	m	nt	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
1473	D125 x 25.1mm	m	nt	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920
1474	D140 x 12.7mm	m	nt	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240
1475	D140 x 19.2mm	m	nt	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
1476	D140 x 23.3mm	m	nt	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
1477	D140 x 28.1mm	m	nt	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930
1478	D160 x 14.6mm	m	nt	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
1479	D160 x 21.9mm	m	nt	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
1480	D160 x 26.6mm	m	nt	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1481	D160 x 32.1mm	m	nt	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
XIV	KEO DÁN GẠCH - CHÌA RÓN											

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]								
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG												
1.1	Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540).												
1482	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.254.545	Cập nhật theo Thông báo giá 848/TTDV-PHTT ngày 31/8/2020. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang								
1483	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.040.909									
1484	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.300.000									
1485	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.272.727									
1.2	Công ty CP xi măng Đình Cao (36A - Phan Đăng Lưu - quận Phú Nhuận - TPHCM - ĐT: 0873009699.												
1486	Xi măng Tophome PCB40 bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	87.000	Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/7/2020.								
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT												
2.1	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020												
1487	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	93.000	Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ								
1488	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	93.000									
1489	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	95.000									
1490	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	186.000									
1491	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	236.000									
1492	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	120.000									
1493	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	136.000									
1494	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	198.000									
1495	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²	nt	92.000									
1496	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²	nt	107.300									
1497	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	102.000									
1498	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	98.000									
1499	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	105.000									
1500	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	115.000									
1501	Gạch granite kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	150.000									

[illegible]

1522	Đá 1x2 Xanh Trà Đuối loại I <i>Phan Thành sông rừa</i>	m ³	QCVN 16:2017/BXD	440.909	Cập nhật theo Công văn số 248.2020 ngày 22/8/2020. Giá đăng là giá bán tại kho chưa tính phí vận chuyển							
1523	Cát Sạch Phan Thành sông rừa – Mô đun 1.6 - < 1.8 mm	m ³	nt	300.000								
1524	Cát Sạch Phan Thành sông rừa – Mô đun 1.35- < 1.55 mm	m ³	nt	227.273								
1525	Cát Sạch Phan Thành sông rừa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m ³	nt	180.000								
1526	Đá 1x2 Xanh Trà Đuối loại I	m ³	nt	402.727								
1527	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m ³	nt	330.000								
1528	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	QCVN 16:2017/BXD	309.091								
1529	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt	254.545								
1530	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m ³	nt	150.000								
1531	Cát san lấp	m ³	nt	140.909								
5.2	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang											
1532	Cát san lấp	m ³		60.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang							
1533	Cát xây dựng	m ³		80.000								
5.3	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XD TM Hải Toàn											
1534	Cát san lấp	m ³		50.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang							
1535	Cát xây dựng	m ³		80.000								
5.4	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiên Nghĩa											
1536	Cát san lấp	m ³		59.600	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang							
1537	Cát xây dựng	m ³		80.000								
5.5	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp							
	Cát san lấp:											
1538	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m ³		54.545								
1539	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		54.545								
1540	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		36.364								
1541	Cty TNHH Khai thác cát Dinh Thành (khu vực sông Hậu), theo Công văn số 01/BC-CTY ngày 01/11/2019 của Công ty.	m ³		36.136								

	Cát xây dựng:											
1542	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước I, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m ³		104.545								
1543	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m ³		90.909								
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.2	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 10/9/2020											
1544	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1	16.300	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 10/9/2020. Giao hàng tại TP. Cần Thơ							
1545	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		15.500								
1546	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		15.200								
1547	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		15.400								
1548	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	ni	15.200								
1549	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	ni	15.600								
1550	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	ni	16.200								
1551	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	ni	23.300								
1552	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	ni	22.500								
1553	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	ni	22.500								
1554	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	ni	22.700								
1555	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	ni	23.300								
1556	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	ni	16.500								
6.3	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày											
1557	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	13.970	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 03/9/2020. Giao hàng tại nhà máy sản xuất KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai							
1558	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x6m	kg	ni	13.970								
1559	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5+3)x6m	kg	ni	13.970								

[illegible]

	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)											
1611	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nl	734.700								
1612	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nl	3.730.100								
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)											
1613	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500								
	Ống luồn dây điện											
1614	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nl	18.600								
1615	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nl	23.700								
1616	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nl	183.500								
1617	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nl	208.100								
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC											
1618	AV-16-0.6/1KV	m	nl	6.470								
1619	AV-35-0.6/1KV	m	nl	11.870								
1620	AV-120-0.6/1KV	m	nl	37.000								
1621	AV-500-0.6/1KV	m	nl	147.200								
	Dây nhôm, lõi thép các loại											
1622	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800								
1623	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nl	75.400								
1624	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300								
IX	XĂNG, DẦU											
X	CẤU KIỆN CÁC LOẠI											
XI	TẤM LỢP CÁC LOẠI											
11.1	Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)											
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550				<i>Công bố giá số 2020/05 25 ngày 25/5/2020</i>							
1625	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS 3321:2012; BS EN 10346:2015	72.780								
1626	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²		79.856								
1627	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²		86.564								
1628	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²		94.866								
1629	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²		102.359								
1630	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m ²		109.159								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		nl									
1631	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nl	66.742								
1632	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nl	75.553								
1633	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nl	83.000								

1634	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	91.268								
1635	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.722								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/ A755M-15									
1636	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m ²		56.321								
1637	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m ²		63.982								
1638	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	71.354								
1639	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	79.940								
1640	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	88.457								
1641	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	96.015								
1642	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	111.061								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		nt									
1643	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	86.275								
1644	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	99.214								
1645	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	101.742								
1646	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	109.729								
1647	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	113.480								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		nt									
1648	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.022								
1649	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	107.339								
1650	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	118.272								
1651	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	124.231								
1652	Tôn dày 0,6mm, khổ 1,07m	m ²	nt	133.543								
11.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tài Trần (Đc: 42A KV Thanh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787).											
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				Cập nhật theo Thông báo giá tháng 7 năm 2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ							
1653	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	KT3-01860A11D9	165.000								
1654	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000								
1655	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	165.000								
1656	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	190.000								
1657	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngoi, Socola)	m	nt	170.000								
1658	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngoi, Socola)	m	nt	195.000								

	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC											
1659	(T) Tấm úp nóc mái tôn 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm	KT3-01860AHD9	140.000								
1660	(L) Tấm úp nóc mái ngói 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000								
1661	(L) Tấm úp sườn mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1662	(L) Tấm viền mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1663	(L) Úp đỉnh mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1664	(L) Tấm úp đuôi mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000								
1665	(L) Tấm diềm hiên mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1666	(L) Úp góc nóc mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000								
1667	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái	nt	2.000								
11.3 Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580).												
1667	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	Cập nhật theo Thông báo giá LVN 20-003 ngày 27/7/2020. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng							
1668	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455								
1669	Ngói nóc	Viên	nt	25.000								
1670	Ngói rìa	Viên	nt	25.000								
1671	Ngói cuối rìa	Viên	nt	30.455								
1672	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.455								
1673	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.273								
1674	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.273								
1675	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.455								
1676	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.455								
11.4 Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (ĐC: Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0254.3876770, Fax: 0245.3894168).												
	NGÓI MÀU				Cập nhật theo Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ							
1677	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vây cá)	Viên		14.455								
1678	Ngói Nóc	Viên		24.327								
1679	Ngói Rìa	Viên		24.327								
1680	Ngói cuối rìa, Ngói ghép 2	Viên		34.036								
1681	Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái	Viên		41.018								
1682	Ngói chạc 3, Ngói chạc 4	Viên		51.855								
1683	Ngói gắn Antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	Viên		183.591								

1684	Son	Kg		99.891							
1685	Vít	Cái		445							
	NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT XÉT NUNG										
1686	Ngói lợp 22 viên /m²	Viên		8.618							
1687	Ngói lợp 22 viên /m² chống thấm	Viên		8.982							
1688	Ngói lợp 22 viên /m² A2	Viên		8.045							
1689	Ngói Đmi	Viên		5.182							
1690	Ngói Đmi chống thấm	Viên		5.527							
1691	Ngói nóc lớn 3 viên/md	Viên		16.318							
1692	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Viên		17.136							
1693	Ngói Nóc Lớn Vuông chống Thấm	Viên		18.518							
1694	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên		39.636							
1695	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên		76.291							
1696	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên		92.582							
1697	Ngói nóc tiểu 5v/md	Viên		5.482							
1698	Ngói nóc tiểu chống thấm	Viên		5.645							
1699	Ngói tiểu 7v/md	Viên		5.609							
1700	Ngói tiểu chống thấm	Viên		5.782							
1701	Ngói viên 5bộ/md	Bộ		46.773							
1702	Ngói viên chống thấm	Bộ		47.591							
1703	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên		6.245							
1704	Ngói âm dương chống thấm	Viên		6.564							
1705	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m2)	Viên		6.745							
1706	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu chống thấm	Viên		7.000							
1707	Ngói màn chữ Thọ	Viên		4.991							
1708	Ngói màn chữ Thọ chống thấm	Viên		5.255							
1709	Ngói cánh phượng (70v/m2)	Viên		5.945							
1710	Ngói cánh phượng (70v/m2) chống thấm	Viên		6.145							
1711	Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông	Viên		5.591							
1712	Ngói vảy ca lớn, vảy cá vuông chống thấm	Viên		5.827							
1713	Ngói mũi hải nhỏ, vảy cá nhỏ (100v/m2)	Viên		3.200							
1714	Ngói mũi hải nhỏ, vảy cá nhỏ chống thấm	Viên		3.291							
1715	Ngói mũi hải lớn (50v/m2)	Viên		8.609							
1716	Ngói mũi hải lớn chống thấm	Viên		8.909							
1717	Ngói mắt rồng (140v/m2)	Viên		5.082							
1718	Ngói mắt rồng (140v/m2) chống thấm	Viên		5.236							
1719	Ngói lợp 20v/m2	Viên		11.418							
1720	Ngói lợp 20v/m2 chống thấm	Viên		11.918							
1721	Gạch HAIYDI (Đồng Giỏ)	Viên		7.436							
1722	Gạch Bình U	Viên		9.818							
1723	Gạch chữ U	Viên		7.118							
	NGÓI TRĂNG MÈN										

1724	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	Viên		8.609								
1725	Ngói mặt rồng	Viên		10.018								
1726	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	Viên		15.273								
1727	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236								
1728	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127								
1729	Ngói âm dương	Viên		15.891								
1730	Ngói viên	Bộ		72.500								
1731	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836								
1732	Ngói tiểu	Viên		11.891								
1733	Ngói cánh phượng	Viên		14.473								
1734	Ngói lợp 22v/m2	Viên		24.100								
1735	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009								
XII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT												
XIII VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC												
XIV KEO DÁN GẠCH - CHIA RÕN												
14.1 Công ty Cổ phần BestMix (Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương; Dt: 02743.653990, Fax: 02743.653992).												
1736	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày)	lít	ASTM C494:2017	23.400	Cập nhật theo Công văn số BM020720/SXD ngày 28/7/2020							
1737	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	62.400								
1738	BestLatex R126 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	80.400								
1739	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm cơ gian cao, (Gốc Co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	80.100								
1740	BestSeal AC402 - Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer-silicate)	kg	BS EN 14891:2017	32.250								
1741	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần (Gốc xi măng-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	34.772								
1742	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần (Gốc co-polymer biến tính)	kg	BS EN 14891:2017	60.000								
1743	BestSeal AC408 - Chống thấm siêu đàn hồi biến tính nano, một thành phần (Gốc Arylic co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	81.818								
1744	BestSeal PU405 - Hợp chất chống thấm, nhựa polyurethane gốc nước với độ đàn hồi siêu cao, một thành phần	kg	BS EN 14891:2017	149.500								
1745	BKN-90 V150 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	90.000								
1746	BKN-90 V200 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								
1747	BestWaterbar SV150 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								

1748	BestWaterbar SV200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	142.500								
1749	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		6.525								
1750	HardRock (xanh) - dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		14.475								
1751	BestSeal EP751 -Epoxy cấy bulong, sắt, thép, xử lý vết nứt, hai thành phần	kg	BS EN 1504-4:2005	165.000								
1752	BestGrout CE475- Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	9.127								
1753	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	10.200								
1754	BestRepair CE400- Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BS EN 1504-3:2006	34.619								
1755	BestTile CE075 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	6.545								
1756	BestTile CE150 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	10.364								
1757	BestTile CE150 - Keo chà joint, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	13.500								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGDXD.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGDXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Tạ Chí Nhân